

Số: 07/2017/NQ-HĐND

Quảng Nam, ngày 19 tháng 4 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về mức thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với một số loại phí thuộc
thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2016 về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 ngày 12 năm 2016 về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 1522/TTr-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với một số khoản phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 25/BC-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Đối tượng nộp phí: Đối tượng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trên địa bàn tỉnh.
2. Cơ quan thu phí: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
3. Mức thu:

TT	Nội dung	Mức thu
I	Cấp lần đầu	
1	Kinh doanh 01 môn thể thao	1.000.000 đồng/Giấy chứng nhận

2	Kinh doanh từ 02 môn thể thao trở lên	1.000.000 đồng + 500.000 đồng/môn thể thao bổ sung, nhưng mức thu tối đa không quá 3.000.000 đồng/Giấy chứng nhận
II	Cấp lại	
1	Do mất hoặc hư hỏng	100.000 đồng/Giấy chứng nhận
2	Do thay đổi các nội dung: tên, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, địa điểm kinh doanh hoạt động thể thao, điều chỉnh giảm danh mục hoạt động thể thao kinh doanh	300.000 đồng/Giấy chứng nhận
3	Do bổ sung danh mục hoạt động thể thao kinh doanh	500.000 đồng/môn thể thao bổ sung, nhưng mức thu tối đa không quá 2.000.000 đồng/Giấy chứng nhận

4. Quản lý và sử dụng: Trích để lại cho cơ quan quản lý thu 90% tổng số tiền thu được; nộp vào ngân sách nhà nước 10% theo mục lục ngân sách và phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 2. Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung

1. Đối tượng nộp phí: Đối tượng được cơ quan có thẩm quyền thực hiện thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

2. Cơ quan thu phí: Chi cục bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Nam và Ban quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai.

3. Mức thu:

TT	Tổng mức đầu tư dự án	Mức thu (đồng)
1	Tổng mức đầu tư dự án từ 100 tỷ đồng trở xuống	12.000.000
2	Tổng mức đầu tư dự án trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	19.000.000
3	Tổng mức đầu tư dự án trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	20.000.000
4	Tổng mức đầu tư dự án trên 500 tỷ đồng	26.000.000

Trường hợp thẩm định lại phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung do chưa được Hội đồng thẩm định thông qua, mức thu bằng 50% mức thu nêu trên.

4. Quản lý và sử dụng: Trích để lại cho cơ quan quản lý thu 80% tổng số tiền thu được; nộp vào ngân sách nhà nước 20% theo mục lục ngân sách và phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 3. Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống

1. Đối tượng nộp phí: Chủ cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống phải nộp phí khi đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện bình tuyến, công nhận.

2. Cơ quan thu phí: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Mức thu:

TT	Nội dung	Đơn vị	Mức thu (đồng)
1	Cấp giấy chứng nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng	Giấy chứng nhận	100.000
2	Cấp chứng chỉ công nhận nguồn gốc lô giống	Giấy chứng nhận	100.000
3	Thẩm định, công nhận cây đầu dòng	Cây	1.500.000
4	Thẩm định, công nhận lại cây đầu dòng	Cây	1.000.000
5	Thẩm định, công nhận vườn cây đầu dòng	Vườn	1.000.000
6	Thẩm định, công nhận lại vườn cây đầu dòng	Vườn	1.000.000
7	Công nhận rừng giống, vườn giống	Vườn, rừng	2.000.000

4. Quản lý và sử dụng: Trích để lại cho cơ quan quản lý thu 90% tổng số tiền thu được; nộp vào ngân sách nhà nước 10% theo mục lục ngân sách và phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 4. Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt

1. Đối tượng thu phí:

a) Hộ gia đình; cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân.

b) Trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các tổ chức, các nhân không gắn liền với địa điểm sản xuất, chế biến.

c) Cơ sở rửa xe ô tô, xe máy; sửa chữa ô tô, xe máy.

d) Bệnh viện; phòng khám chữa bệnh; nhà hàng, khách sạn; cơ sở đào tạo, nghiên cứu; cơ sở kinh doanh, dịch vụ khác.

e) Các tổ chức, cá nhân và đối tượng khác có nước thải sinh hoạt chưa thuộc đối tượng nêu trên.

2. Các trường hợp miễn thu phí:

a) Các tổ chức, các nhân, hộ gia đình ở địa bàn đang được Nhà nước thực hiện chế độ bù giá để có giá nước phù hợp với đời sống kinh tế - xã hội.

b) Các tổ chức, các nhân, hộ gia đình ở các xã thuộc vùng nông thôn và những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch.

c) Nước mưa tự nhiên chảy tràn.

d) Nước thải sinh hoạt tập trung do các đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát nước tiếp nhận và đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định xả thải ra môi trường.

3. Cơ quan thu phí:

a) Đơn vị cung cấp nước sạch thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân sử dụng nước sạch.

b) Ủy ban nhân dân phường, thị trấn thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình tự khai thác nước để sử dụng.

4. Mức thu:

a) Đối với hộ gia đình, cơ quan, đơn vị sử dụng nước sạch của đơn vị cung cấp nước sạch: Mức thu là 10% trên giá bán của 1m³ nước sạch (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

b) Đối với hộ gia đình thuộc đối tượng thu phí ở những nơi có hệ thống cung cấp nước sạch mà tự khai thác nước để sử dụng:

TT	Địa điểm	Mức thu (đồng/người/ tháng)
1	Các phường của: Thành phố Tam Kỳ, thành phố Hội An, thị xã Điện Bàn	1.600
2	Thị trấn các huyện: Núi Thành, Đại Lộc, Quế Sơn, Thăng Bình, Duy Xuyên, Phú Ninh	1.500
3	Thị trấn các huyện: Phước Sơn, Nam Giang, Tây Giang, Đông Giang, Tiên Phước, Hiệp Đức, Nông Sơn, Nam Trà My, Bắc Trà My	1.400

Trong đó: Số người trong hộ gia đình được xác định theo số nhân khẩu thực tế tại thời điểm thu phí.

c) Đối với các cơ quan, đơn vị thuộc đối tượng thu phí ở những nơi có hệ thống cung cấp nước sạch mà tự khai thác nước để sử dụng:

TT	Địa bàn	Mức thu (đồng/m³)
1	Các phường của Thành phố Tam Kỳ, thành phố Hội An, thị xã Điện Bàn	850
2	Thị trấn các huyện: Núi Thành, Đại Lộc, Quế Sơn, Thăng Bình, Duy Xuyên, Phú Ninh	800
3	Thị trấn các huyện: Phước Sơn, Nam Giang, Tây Giang, Đông Giang, Tiên Phước, Hiệp Đức, Nông Sơn, Nam Trà My, Bắc Trà My	700

Trong đó: Số lượng nước sử dụng được xác định theo quy mô hoạt động do đơn vị tự kê khai và Ủy ban nhân dân các phường, thị trấn xác định để tính thu phí.

5. Quản lý và sử dụng:

Trích để lại cho đơn vị cung cấp nước sạch 10% trên tổng số phí thu được, Ủy ban nhân dân các phường, thị trấn được trích để lại 25% trên tổng phí thu được; số tiền phí thu được còn lại nộp vào ngân sách nhà nước và quản lý, sử dụng theo quy định hiện hành.

Điều 5. Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

1. Đối tượng thu phí: Các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản.

2. Cơ quan thu phí: Cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

3. Mức thu:

TT	Loại	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	QUẶNG KHOÁNG SẢN KIM LOẠI		
1	Quặng sắt	Tấn	60.000
2	Quặng măn-gan	Tấn	50.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	70.000
4	Quặng vàng	Tấn	270.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	60.000
6	Quặng bạch kim	Tấn	270.000
7	Quặng bạc	Tấn	270.000
8	Quặng thiếc	Tấn	270.000
9	Quặng von-phờ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-moan (antimoan)	Tấn	50.000
10	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	270.000
11	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bouxite)	Tấn	30.000
12	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	60.000
13	Quặng cromit	Tấn	60.000
14	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	270.000
15	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
II	KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan)	m ³	60.000
2	Đá Block	m ³	75.000
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi), Sa-phia (sapphire), E-mô-rôt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen, A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	65.000
4	Sỏi, cuội, sạn	m ³	5.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	3.000

6	Đá vôi, đá sét làm xi măng, các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan), khoáng chất công nghiệp (barit, fluorit, bentônít và các loại khoáng chất khác)	Tấn	2.000
7	Cát vàng	m ³	4.000
8	Cát trắng (làm thủy tinh)	m ³	6.000
9	Các loại cát khác	m ³	3.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	1.500
11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	2.000
12	Đất làm thạch cao	m ³	2.500
13	Cao lanh, phen-sờ-phát (fenspat)	m ³	6.000
14	Các loại đất khác	m ³	2.000
15	Sét chịu lửa	Tấn	25.000
16	Đôlômít (dolomite), quắc-zít (quartzite), talc, diatomit	Tấn	25.000
17	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	25.000
18	Pi-rít (pirite), phôt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	25.000
19	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	2.500
20	A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin), graphit, sericit	Tấn	4.000
21	Than các loại	Tấn	10.000
22	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	25.000

Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác tận thu khoáng sản bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng theo quy định tại Biểu mức thu nêu trên.

Trường hợp, trong quá trình khai thác mà thu được thêm loại khoáng sản khác với loại khoáng sản được cấp phép, thì người nộp phí phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với quặng khoáng sản nguyên khai khai thác theo mức thu của loại khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép khai thác.

Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác đá làm mỹ nghệ theo cả khối lớn thì áp dụng mức thu phí quy định tại khoản 2, Mục II (khoáng sản không kim loại) của Biểu mức thu phí nêu trên.

Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích đất ở thuộc quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để xây dựng các công trình của hộ gia đình, cá nhân trong diện tích đó; đất, đá khai thác để san lấp xây dựng công trình an ninh, quân sự, phòng chống thiên tai, khắc phục, giảm nhẹ thiên tai thì không phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản đó.

4. Quản lý và sử dụng: Việc quản lý và sử dụng số tiền phí thu được, thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam khóa IX, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 19 tháng 4 năm 2017 và có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Quang